

ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG VÀ QUY LUẬT TỰ CHỦ ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Anh Tuấn

Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: nguyenanhtuan.dhgd@vnu.edu.vn

Article history

Received: 03/01/2022

Accepted: 22/01/2022

Published: 05/02/2022

Keywords

University autonomy, higher education institution, State Management, assessment

ABSTRACT

Today, higher education institutions are gradually implementing university autonomy. Considered an inevitable trend, this issue is concerned by authorities, the higher education system in Vietnam and many countries around the world. However, due to various barriers and challenges rooting from relevant institutions, organizational structures, human resources, interests and powers of many stakeholders, the implementation of the current university autonomy policy is still challenging. This article has shown that, in general, higher education institutions in Vietnam have a relatively low degree of autonomy; and within each higher education institution, the degree of university autonomy and that of State intervention is inversely proportional. The author then proposes a number of measures to evaluate the degree of university autonomy as the basis for the State to make management decisions and educational institutions to recognize, self-evaluate, and utterly improve autonomy.

1. Mở đầu

Tự chủ đại học là xu thế tất yếu khách quan của các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) trên thế giới và Việt Nam (Nguyễn Kim Dung & Trần Quốc Toàn, 2015). Cho đến nay, trên thế giới đã xuất hiện một số hình thức, mức độ tự chủ đại học (cùng với vai trò, mức độ kiểm soát của Nhà nước). Chẳng hạn, mô hình Nhà nước kiểm soát hoàn toàn (Malaysia); mô hình bán tự chủ (Singapore) và mô hình độc lập (Anh, Mỹ). Tuy nhiên, những sự phân định này chỉ mang tính chất tương đối vì ngay trong mô hình Nhà nước kiểm soát hoàn toàn thì Nhà nước cũng không thể hoàn toàn kiểm soát được tất cả các nội dung, hoạt động của cơ sở GDĐH; đồng thời, trong mô hình độc lập vẫn còn sự can thiệp của Nhà nước (Phạm Thị Ly, 2012).

Tại Việt Nam, xu thế tự chủ đại học gắn liền với vai trò ảnh hưởng của Nhà nước thông qua hệ thống Luật, văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành. Theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014-2017, các trường đại học công lập được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc lập kế hoạch phát triển trường, và tổ chức các hoạt động như đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, kế hoạch tài chính, tổ chức và nhân sự (Chính phủ, 2014). Tuy nhiên, nhiều học giả, tổ chức độc lập cho rằng các quyền tự chủ đại học chưa thật sự phát huy hết tác dụng vì tính chất chưa triệt để và thiếu sự nhất quán, đồng bộ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về GDĐH (Nguyễn Minh Thuyết, 2014). Các cơ sở GDĐH dường như vẫn mong muốn được nâng cao quyền tự chủ, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý tài chính, bộ máy, nhân sự, tuyển sinh, trang thiết bị, cơ sở vật chất (Biền Văn Minh, 2016). Một số cơ sở GDĐH cho rằng, sự dịch chuyển từ mô hình quản lý kiểm soát sang giám sát của Nhà nước còn chậm; vai trò của Nhà nước đối với tự chủ đại học thể hiện sự bất hợp lý khi can thiệp quá sâu vào công việc nội bộ của cơ sở GDĐH; thậm chí gây cản trở xu thế tự chủ đại học và sự phát triển của chính cơ sở GDĐH đó (Luong Văn Hải, 2011).

Dưới đây, sau phần trình bày kết quả ứng dụng một số phương pháp để đánh giá mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐH cũng như mức độ can thiệp của Nhà nước đối với mỗi cơ sở giáo dục, nghiên cứu này sẽ chỉ ra những điểm thành công và hạn chế trong quá trình tiến hành tự chủ đại học, từ đó tác giả đưa ra quy luật tự chủ đại học tại Việt Nam và các khuyến nghị dành cho Nhà nước và các cơ sở GDĐH nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao mức độ tự chủ trong bối cảnh hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số phương pháp xác định, đánh giá mức độ tự chủ tại các cơ sở giáo dục đại học

2.1.1. Phương pháp phân nhóm các cơ sở giáo dục đại học theo mức độ tự chủ

Hệ thống GDĐH hiện nay của Việt Nam gồm 307 trường đại học, học viện, khoa và viện (thuộc các đại học quốc gia và đại học vùng) (Bộ GD-ĐT, 2017), được phân chia thành các nhóm sau:

- *Theo tiêu chí tổ chức hoạt động*: Trong hệ thống các cơ sở GDĐH của Việt Nam, các trường đại học công lập dân sự (không chịu sự quản lý của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an) có số lượng là 267 (86,97%). Các cơ sở GDĐH do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý gồm 40 trường (13,02%). Trong đó, cơ sở GDĐH thuộc Bộ Công an quản lý gồm 18 trường (5,86%); cơ sở GDĐH thuộc Bộ Quốc phòng quản lý gồm 22 trường (7,16%).

- *Theo tiêu chí tự chủ*: (1) Các cơ sở GDĐH tư thực, dân lập và có yếu tố nước ngoài gồm 63 trường (20,52%); (2) Các cơ sở GDĐH được Thủ tướng cho phép tự chủ gồm 23 trường (7,49%); (3) Các cơ sở GDĐH đang trong lộ trình tự chủ là 166 (chiếm tỉ lệ 54,07%); (4) Các cơ sở GDĐH do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý gồm 40 trường (chiếm tỉ lệ 13,02%); (5) Các cơ sở GDĐH có mô hình như trường đại học gồm 15 trường (4,9%). Việc phân chia căn cứ vào các tiêu chí và đặc điểm sau: Chức năng, nhiệm vụ của mỗi trường; Mức độ can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động của mỗi trường; Chế độ, chính sách của Nhà nước áp dụng đối với từng trường; Đại diện sở hữu về tài sản của mỗi trường.

Bảng 1. Phân nhóm các cơ sở GDĐH theo mức độ tự chủ

TT	Khối các cơ sở GDĐH	Mức độ tự chủ				
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất thấp
1	Cơ sở GDĐH tư thực, dân lập và có yếu tố nước ngoài (63 trường)	x				
2	Cơ sở GDĐH đã được Thủ tướng cho phép tự chủ (23 trường)		x			
3	Cơ sở GDĐH đang trong lộ trình chuẩn bị tự chủ (166 trường)			x		
4	Cơ sở GDĐH có mô hình như trường đại học (15 trường)				x	
5	Cơ sở GDĐH do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý (40 trường)					x

Kết quả xếp loại, phân loại 307 cơ sở GDĐH theo 5 nhóm trên thể hiện rất rõ vai trò của Nhà nước đối với 5 nhóm và mức độ tự chủ rất khác nhau của 5 nhóm. Tuy nhiên, sự phân loại này chỉ mang tính chất tương đối. Dự kiến sau năm 2020, cơ sở GDĐH sẽ chỉ được phân loại thành 3 nhóm. Cụ thể, nhóm đã được Thủ tướng cho phép tự chủ (23 trường) và nhóm đang trên lộ trình tự chủ (166 trường) sẽ được sáp nhập. Đồng thời, với xu hướng tự chủ đại học thì vai trò của Nhà nước cũng như sự can thiệp của Nhà nước cũng sẽ có những thay đổi về bản chất. Đó là sự chuyển dịch từ cơ chế kiểm soát sang cơ chế giám sát. Ngay cả nhóm cơ sở GDĐH đào tạo nhân lực quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý thì vai trò giám sát từ Nhà nước sẽ được phát huy để tạo ra hệ sinh thái và các điều kiện thuận lợi để phát triển cho các cơ sở này. Đây là xu thế tất yếu khách quan của sự vận động và phát triển của hệ thống GDĐH mang tính đặc thù của Việt Nam.

2.1.2. Phương pháp lượng hóa, xây dựng, phân chia thành các mức độ tự chủ khác nhau của các cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở mức độ can thiệp của Nhà nước đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học.

Để xác định, đánh giá mức độ can thiệp của Nhà nước đối với mỗi cơ sở GDĐH và mức độ tự chủ khác nhau của các cơ sở GDĐH, tác giả xây dựng thang đo mức độ ảnh hưởng (can thiệp) của Nhà nước và mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐH.

Bảng 2. Thang đo mức độ ảnh hưởng (can thiệp) của Nhà nước và mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐH

Các mức độ ảnh hưởng	Điểm số	Mô tả (những chỉ báo cơ bản)	Mức độ tự chủ
Ảnh hưởng rất mạnh	4,0 - 5,0	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do học thuật: Cơ quan chủ quản chỉ định, hướng dẫn việc mở ngành đào tạo; trình độ đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh; các hoạt động nghiên cứu khoa học. - Tự chủ về nhân sự: Cơ quan chủ quản chỉ định việc tuyển chọn; bổ nhiệm; miễn nhiệm; sa thải; mức lương và đãi ngộ. - Tự chủ về tài chính: Cơ quan chủ quản chỉ định triển khai các hoạt động thu - chi; đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm trang thiết bị. . . - Được nhận các ưu đãi về đất đai và xây dựng cơ bản từ Nhà nước; chi thường xuyên; kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học. - Các nội dung tự chủ khác: Cơ quan chủ quản chỉ định triển khai thực hiện. 	Gần như không tự chủ

Ảnh hưởng khá mạnh	3,0 - 4,0	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do học thuật: Cơ quan chủ quản chỉ định, hướng dẫn hoặc cơ sở GDDH trình, xin ý kiến, chờ được phê duyệt rồi triển khai việc mở ngành đào tạo; trình độ đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh; các hoạt động nghiên cứu khoa học. - Tự chủ về nhân sự: Cơ quan chủ quản chỉ định, hướng dẫn hoặc cơ sở GDDH trình, xin ý kiến, chờ được phê duyệt rồi triển khai việc tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, sa thải; mức lương và đãi ngộ. - Tự chủ về tài chính: Cơ quan chủ quản chỉ định, hướng dẫn hoặc cơ sở GDDH trình, xin ý kiến, chờ được phê duyệt rồi triển khai các hoạt động thu - chi; đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm trang thiết bị... - Được nhận các ưu đãi về đất đai và xây dựng cơ bản từ Nhà nước; chi thường xuyên; kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học. - Các nội dung tự chủ khác: Cơ quan chủ quản chỉ định, hướng dẫn hoặc cơ sở GDDH trình, xin ý kiến, chờ được phê duyệt rồi triển khai 	Ít tự chủ
Ảnh hưởng vừa phải	2,0 - 3,0	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do học thuật: Cơ sở GDDH trình, xin ý kiến, chờ được phê duyệt rồi triển khai việc mở ngành đào tạo; trình độ đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh; các hoạt động nghiên cứu khoa học. - Tự chủ về nhân sự: Cơ sở GDDH trình, xin ý kiến, chờ được phê duyệt rồi triển khai việc tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, sa thải; mức lương và đãi ngộ. - Tự chủ về tài chính: Cơ sở GDDH trình, xin ý kiến, chờ được phê duyệt rồi triển khai các hoạt động thu - chi; đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm trang thiết bị... - Được nhận các ưu đãi về đất đai và xây dựng cơ bản từ Nhà nước; chi thường xuyên; kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học. - Các nội dung tự chủ khác: Cơ sở GDDH trình, xin ý kiến, chờ được phê duyệt rồi triển khai. 	Khá tự chủ
Ít ảnh hưởng	1 - 2	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do học thuật: Sau khi có sự đồng ý về chủ trương của cơ quan chủ quản, cơ sở GDDH sẽ quyết định việc mở ngành đào tạo; trình độ đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh; các hoạt động nghiên cứu khoa học. - Tự chủ về nhân sự: Sau khi có sự đồng ý về chủ trương của cơ quan chủ quản, cơ sở GDDH sẽ quyết định việc tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, sa thải; mức lương và đãi ngộ. - Tự chủ về tài chính: Sau khi có sự đồng ý về chủ trương của cơ quan chủ quản, cơ sở GDDH sẽ quyết định các hoạt động thu - chi; đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm trang thiết bị... - Được nhận các ưu đãi về đất đai và xây dựng cơ bản từ Nhà nước trong thời gian đầu. - Các nội dung tự chủ khác: Sau khi có sự đồng ý về chủ trương của cơ quan chủ quản, cơ sở GDDH sẽ quyết định trong phạm vi pháp luật không cấm. 	Tự chủ cao
Gần như không ảnh hưởng	Dưới 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do học thuật: Cơ sở GDDH tự quyết định việc mở ngành đào tạo; trình độ đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh; các hoạt động nghiên cứu khoa học... - Tự chủ về nhân sự: Cơ sở GDDH tự quyết định việc tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, sa thải; mức lương và đãi ngộ. - Tự chủ về tài chính: Cơ sở GDDH tự quyết định các hoạt động thu - chi; đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm trang thiết bị... - Không được nhận các ưu đãi về đất đai và xây dựng cơ bản từ Nhà nước. - Các nội dung tự chủ khác: Cơ sở GDDH tự quyết định trong phạm vi pháp luật không cấm. 	Tự chủ rất cao

2.1.3. Phương pháp điều tra

Tác giả đã tiến hành thiết kế và phát ra 1200 phiếu điều tra trên nền tảng Google Forms, thu về 982 phiếu (đạt tỉ lệ 83,33%). Thời gian thực hiện khảo sát bắt đầu từ tháng 06/2020 đến tháng 08/2020. Số lượng đối tượng được điều

tra gồm có 1097 người (trong đó có 982 người được điều tra qua phiếu và 115 người (chiếm tỉ lệ 10,48%) được phỏng vấn). Đối tượng được điều tra bao gồm: Cán bộ quản lý giáo dục (91 người, chiếm tỉ lệ 8,29%); đội ngũ giảng viên (186 người, chiếm tỉ lệ 16,95%); nhân viên phục vụ (85 người, chiếm tỉ lệ 7,75%); người học (539 người, chiếm tỉ lệ 49,13%); nhà tuyển dụng (135 người, chiếm tỉ lệ 12,31%); nhân sự ở các tổ chức độc lập (61 người, chiếm tỉ lệ 5,56%). Kết quả điều tra qua phiếu được phân tích định lượng, xử lý theo các phương pháp thống kê toán học; được lượng hóa; từ đó đưa ra những đánh giá về vấn đề nghiên cứu. Kết quả phỏng vấn được phân tích, đối chiếu, so sánh và kết hợp với kết quả điều tra qua phiếu giúp chúng tôi đánh giá trung thực và chính xác thực trạng tự chủ cũng như vai trò của Nhà nước đối với xu thế tự chủ đại học.

Bảng 3. Đánh giá về mức độ tự chủ của cơ sở GDĐH theo các nội dung tự chủ

TT	Nội dung tự chủ	Mức độ tự chủ				
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất thấp
1	Mức thu học phí	6,2%	24,8%	47,5%	13,8%	7,7%
2	Xây dựng cơ sở vật chất	7,4%	34,1%	35,4%	14%	9,1%
3	Xác định quy mô đào tạo	6,4%	36,9%	36,7%	13,1%	6,8%
4	Quyết định về chương trình đào tạo	5,7%	33,2%	41,8%	12,6%	6,7%
5	Trả thù lao giảng viên, nhân viên	4,8%	24,6%	45,2%	16,7%	8,7%
6	Mời giảng viên, nhân viên	4,9%	25,1%	44,0%	15,9%	10,1%
7	Quy định về hợp tác quốc tế	7,3%	33%	32,0%	16,5%	11,3%
8	Quy định về tuyển sinh	7,5%	39,7%	30,1%	12,8%	9,9%
9	Chi tiêu tài chính	5,2%	32,8%	39,9%	14,3%	7,8%

Bảng 3 cho thấy, cơ sở GDĐH của Việt Nam được đa số xếp loại tự chủ ở mức độ trung bình ở nhiều nội dung, trong đó có nội dung tài chính (ví dụ: quyền chi trả cho giảng viên theo thỏa thuận, học phí, cơ sở vật chất và chi phí). Tức là, đa số các cơ sở GDĐH của Việt Nam chưa có nhiều quyền tự chủ, đồng nghĩa với việc vai trò kiểm soát của Nhà nước còn rất lớn trong khi đó vai trò giám sát còn hạn chế. Đa số các trường đều phải có văn bản xin ý kiến chủ trương của cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ chủ quản và Bộ GD-ĐT) đồng ý về chủ trương rồi mới được phép triển khai thực hiện. Ý kiến của những người được phỏng vấn cũng cho biết, chức năng quản lý Nhà nước chưa kịp thay đổi hoặc thay đổi chậm so với xu thế phát triển của hệ thống GDĐH, đặc biệt trong giai đoạn các cơ sở GDĐH phân đổi mặt với thách thức từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Đồng thời, hệ thống chính sách, hành lang pháp lý do các cơ quan quản lý Nhà nước chưa đồng bộ, thiếu tính hệ thống và mang nặng yếu tố duy ý chí, chưa bám sát sự vận động và phát triển của hệ thống GDĐH.

2.2. Những mô hình tự chủ đại học thành công và một số hạn chế tại Việt Nam

Theo phương pháp phân nhóm theo mức độ tự chủ, 23 cơ sở GDĐH đã được Thủ tướng cho phép tự chủ được lựa chọn là phạm vi tiến hành thí điểm tự chủ một cách toàn diện (học thuật, tài chính, nhân sự và tổ chức bộ máy). Kết quả điều tra và phỏng vấn sâu cho thấy, tất cả cán bộ, giáo viên đều tỏ ra hài lòng với chính sách tự chủ đại học được thử nghiệm. Nguyên nhân của sự hài lòng này là sự trưởng thành, lớn mạnh của nhà trường, nhà trường được giao nhiều quyền hơn, thủ tục hành chính được giảm tải và đặc biệt thu nhập của cán bộ, giảng viên và chuyên viên tăng lên. Cụ thể, Trường Đại học Thương mại thu nhập bình quân tăng 23%; Học viện Tài chính thu nhập bình quân tăng 34%, Trường Đại học Tôn Đức Thắng thu nhập bình quân tăng 45%... Kết quả thử nghiệm tự chủ đại học cho thấy, có 23 trường đại học/học viện (chiếm 100%) đều tăng về quy mô đào tạo, số lượng người học, mở thêm nhiều ngành học mới, bậc học mới, hoạt động kiểm định và đảm bảo chất lượng được ưu tiên hàng đầu và được xem là lợi thế cạnh tranh trong tuyển sinh, hợp tác quốc tế được mở rộng, nhiều sinh viên quốc tế đến học tập và nghiên cứu, số lượng và chất lượng công bố quốc tế tăng từ 1,7 đến 3,5 lần so với thời điểm trước tự chủ, sự hài lòng của người học đối với hoạt động cung cấp dịch vụ đào tạo được cải thiện rõ rệt (từ mức trung bình trước tự chủ lên khá hài lòng sau tự chủ), sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng vào các hoạt động của nhà trường ngày càng rõ nét và hiệu ứng tích cực...

Tuy nhiên, kế hoạch tự chủ đại học mới chỉ được thí điểm trên 23 trường đại học/học viện trên cả nước, chiếm một số lượng còn khiêm tốn. Ngoài ra, cho đến nay, chưa có báo cáo tổng kết khoa học nào về kết quả thí điểm tự chủ đại học và còn nhiều ý kiến bất đồng, tranh cãi xoay quanh vấn đề tự chủ đại học giữa cơ quan lập pháp - hành pháp; giữa cơ quan chủ quản - trường đại học/học viện (Trường Đại học Tôn Đức Thắng là trường hợp điển hình); có xuất hiện "độ trễ" trong việc triển khai tự chủ đại học có tính chất đồng loạt trên toàn quốc (một số trường đại

học/học viên chưa thể hoàn thiện được các chức danh Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng vì chưa thành lập xong Hội đồng trường trong khi Hội đồng trường lại do cơ quan chủ quản ra quyết định công nhận). “Độ trễ” trong tổ chức bộ máy nêu trên đã ít nhiều cản trở các hoạt động của trường đại học/học viên trong một thời gian nhất định.

2.3. Đề xuất giải pháp nâng cao mức độ tự chủ đại học tại Việt Nam

Các kết quả điều tra thực tiễn cho thấy, trong phạm vi từng cơ sở GDĐH, các mức độ tự chủ đại học tỉ lệ nghịch với sự can thiệp của Nhà nước. Tức là, cơ sở GDĐH được tự chủ càng cao thì Nhà nước chủ yếu thực hiện chức năng giám sát; cơ sở GDĐH được tự chủ càng thấp Nhà nước chủ yếu thực hiện chức năng kiểm soát.

Trên cơ sở đánh giá vai trò nêu trên của Nhà nước trong tự chủ đại học Việt Nam và tham khảo vai trò của Nhà nước đối với tự chủ đại học của các đại học trên thế giới, khu vực, tác giả khuyến nghị: - *Đối với Nhà nước*: Xây dựng và kiến tạo một số trường đại học đẳng cấp quốc tế trong bối cảnh thực tiễn của Việt Nam; Chuyển đổi mô hình quản lý từ kiểm soát sang giám sát; Tăng tính hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước, giảm sự can thiệp của Nhà nước đối với các đại học. Đồng thời, Nhà nước cần triển khai nhanh chóng kế hoạch giao quyền tự chủ đại học cho các trường đại học theo lộ trình khoa học và hợp lý; trên cơ sở đó tiến hành phân hạng đại học dựa trên nền tảng của văn hóa chất lượng do mỗi trường đại học cam kết và tạo ra; - *Đối với các cơ sở GDĐH*: Chủ động, tích cực và sáng tạo, xác định những thời cơ và thách thức trong xu thế tự chủ đại học; Chủ động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên; Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình đào tạo; Tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình xã hội.

3. Kết luận

Tự chủ đại học là xu hướng tất yếu của các trường đại học tại Việt Nam nhằm đáp ứng sự phát triển về KT-XH và KH-CN và thỏa mãn nhu cầu tự thân của chính các trường đại học. Lộ trình và mức độ tự chủ đại học được thiết kế tương ứng với vai trò của quản lý của Nhà nước; phù hợp với đặc thù của các nhóm trường đại học khác nhau và theo một quy luật chung là phương thức quản lý của Nhà nước sẽ có sự thay đổi dần dần từ mô hình kiểm soát sang giám sát và kiến tạo. Việc đánh giá, phân nhóm tự chủ đại học là căn cứ giúp các cơ quan quản lý Nhà nước và hoạch định chính sách dự báo sự vận động và phát triển của các trường đại học; từ đó đưa ra các quyết định quản lý, kiến tạo. Mặt khác, các kết quả nghiên cứu trong bài báo là nguồn tham khảo để cơ sở GDĐH nhìn nhận, tự đánh giá và đưa ra các phương hướng phát triển lộ trình tự chủ đại học toàn diện.

Lời cảm ơn: Tác giả cảm ơn sự tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) qua đề tài “Đánh giá vai trò của nhà nước trong chiến lược triển khai tự chủ đại học và mức độ tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam”, mã số: 503.01-2018.300.

Tài liệu tham khảo

- Biền Văn Minh (2016). *Tự chủ - Một hình thức “khoán 10” cho Giáo dục đại học Việt Nam hiện nay*. Kì yếu hội thảo khoa học “Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam”, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 68-74.
- Bộ GD-ĐT (2017). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2016-2017*.
- Chính phủ (2014). *Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017*.
- Lương Văn Hải (2011). *Vai trò của Nhà nước trong mở rộng quyền tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Kim Dung, Trần Quốc Toàn (2015). *Quản lý nhà nước và mức độ tự chủ của các cơ sở giáo dục đào tạo qua kết quả khảo sát*. Kì yếu hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 18-28.
- Nguyễn Minh Thuyết (2014). Tự chủ đại học: Những bất cập cần giải quyết. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 21, 4-7.
- Phạm Thị Ly (2012). Tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình: Quan hệ giữa Nhà nước, nhà trường và xã hội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 15(1), 57-66.